

ẢN DỤ Ý NIỆM VỀ BIỂN ĐẢO TRONG DIỄN NGÔN SÁCH GIÁO KHOA
TIẾNG VIỆT VÀ NGỮ VĂN

Lương Thị Hiền* và Lê Nguyễn Mai Phương
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Lương Thị Hiền, e-mail: luonghien@hnue.edu.vn
Ngày nhận bài: 5/3/2026. Ngày sửa bài: 22/4/2026. Ngày nhận đăng: 23/7/2026.

Tóm tắt. Nghiên cứu khảo sát các mô hình ẩn dụ ý niệm về biển đảo trong 171 văn bản đọc hiểu của sách giáo khoa (SGK) Tiếng Việt và Ngữ văn giai đoạn 1976 đến nay. Dựa trên ngôn ngữ học tri nhận và phần mềm AntConc (phiên bản 4.2), nghiên cứu phân tích 27.553 token nhằm xác định các miền nguồn chủ đạo được ánh xạ lên miền đích “biển đảo”. Theo quy trình MIPVU, nghiên cứu xác lập 137 biểu thức ẩn dụ, thuộc các mô hình chính: biển đảo là sinh thể (56,2%), nơi cư trú (19,7%), chiến trường (10,2%), kho báu (8,0%) và công trường (5,8%). Ưu thế của mô hình sinh thể cho thấy cơ chế nghiệm thân: biển đảo được cấu trúc như một thực thể sống, giúp cụ thể hoá không gian địa chính trị trừu tượng. Nghiên cứu xác lập “biển đảo” như miền đích tích hợp và chỉ ra vai trò của ẩn dụ như cơ chế định khung tri nhận về chủ quyền, kiến tạo ý niệm toàn vẹn lãnh thổ trong diễn ngôn giáo dục.

Từ khóa: ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm, biển đảo, diễn ngôn giáo dục.

CONCEPTUAL METAPHORS OF SEA AND ISLANDS IN VIETNAMESE
LANGUAGE AND LITERATURE TEXTBOOK DISCOURSE

Luong Thi Hien* and Le Nguyen Mai Phuong
Hanoi National University of Education, Hanoi, Vietnam

*Corresponding author: Luong Thi Hien, e-mail: luonghien@hnue.edu.vn
Received March 5, 2026. Revised April 22, 2026. Accepted July 23, 2026.

Abstract. This study examines conceptual metaphor models of sea and islands in 171 reading texts from Vietnamese Language and Literature textbooks from 1976 to the present. Drawing on Cognitive Linguistics and using AntConc (version 4.2), the study analyzes 27,553 tokens to identify the major source domains mapped onto the target domain “sea and islands”. Following the MIPVU procedure, the study identifies 137 metaphorical expressions representing five major models: sea and islands as a living entity (56.2%), dwelling space (19.7%), battlefield (10.2%), treasure (8.0%), and worksite (5.8%). The predominance of the living-entity model reveals an embodiment mechanism: sea and islands are construed as a living entity, rendering an abstract geopolitical space more concrete. The study establishes “sea and islands” as an integrated target domain and demonstrates the role of metaphor as a cognitive framing mechanism for sovereignty, contributing to the construction of the concept of territorial integrity in educational discourse.

Keywords: cognitive linguistics, conceptual metaphor, sea and islands, educational discourse.

1. Mở đầu

Đối với Việt Nam, quốc gia có lịch sử và sinh kế gắn bó mật thiết với biển, không gian biển đảo mang ý nghĩa địa lí cùng giá trị văn hoá, lịch sử và biểu tượng sâu sắc. Biển đảo trở thành một thành tố của bản sắc quốc gia, đồng thời là trục ý niệm quan trọng kiến tạo hình dung tập thể

về cộng đồng dân tộc. Sách giáo khoa (SGK) Tiếng Việt và Ngữ văn có thể xem như một thiết chế diễn ngôn, trong đó các lựa chọn ngôn ngữ chuyên tải và định hình các khái niệm trừu tượng như “chủ quyền”, “lãnh hải”, “quốc gia” trong tâm trí người học. Từ năm 1976 đến nay, dù SGK có nhiều điều chỉnh, yêu cầu xuyên suốt vẫn là sử dụng cơ chế ngôn ngữ để chuyển hoá các thực thể địa chính trị phức tạp thành kinh nghiệm nghiệm thân. Án dụ ý niệm về biển đảo vận hành như “cầu nối” giúp học sinh tri nhận không gian này qua trải nghiệm gần gũi.

Trong nghiên cứu án dụ ý niệm, “biển” thường được xác lập như một miền nguồn giàu kinh nghiệm và có năng lực cấu trúc hoá. Với các đặc tính bao trùm, chuyển động và biến động, biển cung cấp các thuộc tính cảm giác – vận động làm nền cho ánh xạ liên miền. Các nghiên cứu liên văn hoá cho thấy biển thường được khai thác để cấu trúc hoá miền đích trừu tượng như cảm xúc, đời sống xã hội, nhận thức và giá trị. Khảo sát 309 thành ngữ tiếng Hán có từ “Hải” (海), Zhao, Nor và Abdullah (2023) cho thấy biển được dùng làm miền nguồn để ánh xạ lên ba nhóm miền đích: tính chất sự vật; các khái niệm trừu tượng như đất nước, cuộc đời, khó khăn; và các phương diện của con người như ngoại hình, tuổi thọ, cảm xúc. Hồ và Huỳnh (2016), khi nghiên cứu án dụ biển trong lời bài hát tiếng Việt và tiếng Anh, cũng chỉ ra khác biệt văn hoá: tiếng Việt thường ý niệm hoá biển gắn với “đất nước” và “tình yêu”, trong khi tiếng Anh có xu hướng liên hệ biển với “khổ đau”, “thử thách” hoặc “vật chứa”. Nhìn chung, “biển” là miền nguồn phổ biến trong nhiều nền văn hoá; tuy nhiên, vai trò của “đảo” hiếm khi được xem xét trong chính thể tích hợp với biển như một cấu hình nhận thức gắn với ý niệm lãnh thổ.

Trong diễn ngôn chính trị hiện đại, “biển” là miền đích được cấu trúc hoá thông qua nhiều miền nguồn mang tính địa chính trị. Roszko (2015), khi phân tích diễn ngôn tranh chấp Biển Đông, chỉ ra án dụ BIỂN LÀ ĐẤT LIỀN/LÃNH THỔ, trong đó biên giới vật chất của đất liền được ánh xạ lên biển, biến biển thành một “thực thể địa lý” có thể đo lường; các thực hành như đánh bắt hay thờ cúng được xem như “lập bản đồ văn hoá”, góp phần củng cố luận điểm chủ quyền. Chew (2000) cho thấy “tính đảo”, với các đặc trưng cô lập và dễ tổn thương, chi phối diễn ngôn Singapore và kích hoạt các án dụ về cạnh tranh, sinh tồn. Từ góc nhìn địa lý học phê phán, Mörténböck (2025) nhấn mạnh tính vật chất – lịch sử của đại dương; Ririmasse (2010) chỉ ra vai trò của ý niệm biển trong kiến tạo căn tính xã hội qua án dụ con thuyền. Các nghiên cứu này xác nhận vai trò của biển/đảo trong các cấu trúc án dụ gắn với chủ quyền và bản sắc, nhưng chủ yếu tiếp cận chúng như những thực thể tách biệt và chưa tập trung vào ngữ liệu SGK.

Mặc dù biển đảo là chủ đề quan trọng trong diễn ngôn văn hoá – chính trị Việt Nam, việc khảo sát có hệ thống án dụ ý niệm về biển đảo trong SGK từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận vẫn còn là khoảng trống. Các nghiên cứu trước chủ yếu xem xét biển như miền nguồn hoặc miền đích trong các diễn ngôn khác, chưa khảo sát “biển đảo” như miền đích tích hợp trong diễn ngôn giáo dục. Trên cơ sở đó, nghiên cứu khảo sát hệ thống án dụ ý niệm về biển đảo trong 171 văn bản đọc hiểu thuộc SGK Tiếng Việt và Ngữ văn từ lớp 1 đến lớp 12, giai đoạn 1976 đến nay. “Biển đảo” được tiếp cận như miền đích phức hợp, trong đó các biểu thức có thể quy chiếu cục bộ đến “biển” hoặc “đảo” nhưng đều được phân tích trong cùng cấu hình ý niệm tổng thể. Nghiên cứu hướng tới hai mục tiêu: (1) nhận diện các miền nguồn ánh xạ lên miền đích “biển đảo”; (2) phân tích quan hệ giữa các mô hình án dụ với cơ chế định khung tri nhận về chủ quyền và giá trị biển đảo. Điểm mới là xác lập “biển đảo” như miền đích tích hợp trên ngữ liệu SGK, qua đó làm rõ vai trò của án dụ trong kiến tạo khung tri nhận về chủ quyền trong diễn ngôn giáo dục.

2. Khung lý thuyết

2.1. Lý thuyết án dụ ý niệm và pha trộn ý niệm

Lý thuyết án dụ ý niệm (Conceptual Metaphor Theory – CMT), do Lakoff và Johnson (2003) khởi xướng trong “*Metaphors we live by*”, đã tái định vị án dụ từ phạm vi tu từ sang bình diện nhận thức. Theo đó, án dụ không chỉ là phương thức biểu đạt ngôn từ mà còn là cơ chế tổ chức tư duy; vì vậy, hệ thống ý niệm thường nhật mang bản chất án dụ. Các khái niệm trừu tượng (miền

đích) được hiểu thông qua những ánh xạ có hệ thống từ các miền kinh nghiệm cụ thể hơn (miền nguồn). Các ánh xạ liên miền tuân theo ba nguyên lý cơ bản. Thứ nhất, tính đơn hướng (unidirectionality): ánh xạ diễn ra từ miền nguồn sang miền đích, không có chiều ngược lại. Thứ hai, tính cục bộ (partial mapping): chỉ một số thuộc tính của miền nguồn được phóng chiếu, làm nổi bật một số phương diện của miền đích và làm mờ những phương diện khác. Thứ ba, nguyên lý nghiệm thân (embodiment): hệ thống ý niệm bắt nguồn từ trải nghiệm cảm giác – vận động của con người trong tương tác với môi trường, qua đó hình thành các lược đồ hình ảnh (image schemas). Trong nghiên cứu này, CMT là trục phân tích chủ đạo để xác lập các ánh xạ liên miền cấu trúc miền đích “biển đảo” trong diễn ngôn SGK.

Nếu CMT chủ yếu mô tả ánh xạ giữa hai miền ý niệm, lý thuyết pha trộn ý niệm (Conceptual Blending Theory – CBT) của Fauconnier và Turner (2002) mở rộng phân tích sang tương tác giữa nhiều không gian tinh thần. Không gian tinh thần (mental space) được hiểu là những cấu trúc ý niệm tạm thời được kiến tạo trong quá trình tư duy và giao tiếp nhằm tổ chức thông tin theo những ngữ cảnh cụ thể. Mô hình pha trộn cơ bản bao gồm hai không gian đầu vào (input spaces), một không gian chung (generic space) và một không gian pha trộn (blended space). Các yếu tố tương ứng trong hai không gian đầu vào được liên kết và phóng chiếu chọn lọc vào không gian pha trộn, làm hình thành một cấu trúc pha trộn (emergent structure) - tức những quan hệ hoặc ý nghĩa mới không tồn tại nguyên vẹn trong bất kì không gian đầu vào riêng lẻ nào.

2.2. Ẩn dụ ý niệm, khung diễn giải và hệ tư tưởng

Ẩn dụ ý niệm, khung diễn giải và hệ tư tưởng có quan hệ tương hỗ, đặc biệt trong diễn ngôn chính trị – xã hội và giáo dục. Hệ tư tưởng có thể định hướng lựa chọn và triển khai ẩn dụ: Guo (2013) cho rằng ẩn dụ chịu sự chi phối của vị thế và lợi ích xã hội, còn Wang (2019) xem lựa chọn ẩn dụ như một chiến lược khái niệm hoá giúp chủ thể phát ngôn thiết lập hệ quy chiếu và điểm nhìn về thế giới. Đồng thời, thông qua ánh xạ liên miền, ẩn dụ làm nổi bật một số phương diện của miền đích và làm mờ các phương diện khác, qua đó kiến tạo khung diễn giải. Kitis và Milapides (1997) cho rằng cơ chế này có thể khiến các giả định giá trị trở nên hiển nhiên và ít bị chất vấn; Charteris-Black (2011) xem ẩn dụ như một lăng kính vừa định hướng vừa giới hạn các cách diễn giải thay thế. Khi được lặp lại và ổn định trong diễn ngôn xã hội, các khung này có thể củng cố và tái sản xuất hệ tư tưởng vì góp phần định nghĩa những gì được coi là hiện thực (Hart, 2008). Trong nghiên cứu này, CMT vẫn là trục phương pháp luận chính. Lý thuyết CBT được sử dụng bổ trợ để giải thích các trường hợp diễn ngôn tích hợp đa miền, khi biên đảo được cấu trúc hoá theo nhiều miền nguồn.

2.3. Xác lập miền đích "biển đảo" trong tri nhận tiếng Việt

Để phân tích cấu trúc ẩn dụ trong SGK, cần xác lập vị thế ý niệm của “biển đảo” trong hệ tri nhận tiếng Việt. Theo Từ điển tiếng Việt (Hoàng, 2020), “biển” là từ đa nghĩa, vừa chỉ khối nước mặn rộng lớn, vừa chỉ phần đại dương ven lục địa có quan hệ trực tiếp với đất liền. Trong địa lý học, “biển” được phân biệt với “đại dương” ở quy mô và mức độ liên kết lãnh thổ; tuy nhiên, trong thực tiễn, ranh giới này khó duy trì trạng thái ổn định lâu dài, cho thấy tri nhận dân gian không hoàn toàn trùng khớp với phân loại khoa học. Đặc biệt, với người Việt, “biển” hiếm khi được hình dung như không gian tách biệt mà thường gắn với đảo, quần đảo và đường bờ. Vì vậy, “biển đảo” không chỉ là phép cộng địa lý mà là một cấu trúc ý niệm tích hợp, trong đó “biển” gắn với lãnh thổ, lịch sử và chủ quyền, còn “đảo” đóng vai trò là điểm neo định vị không gian. Trên bình diện văn hoá – xã hội, sự gắn kết này cũng thể hiện trong hệ tri thức văn hoá biển Việt Nam. Nguyễn (2026) phân chia tri thức văn hoá biển thành năm nhóm: tự nhiên biển; tài nguyên và tiềm năng kinh tế; phương tiện và kỹ thuật khai thác; giao lưu – vận tải – tín ngưỡng biển; và bảo vệ chủ quyền, phòng tránh thiên tai, cứu hộ. Hệ tri thức này được duy trì mạnh mẽ tại các cộng đồng cư dân biển đảo – chủ thể bảo tồn và tái tạo “chất biển”. Vì vậy, nghiên cứu xác lập “biển đảo” như miền đích trung tâm của hệ thống ẩn dụ trong SGK; khi cần, “biển” hoặc “đảo” được phân tích như các thành tố nổi trội trong cùng một cấu hình ý niệm thống nhất về chủ quyền quốc gia.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng khối ngữ liệu chuyên biệt trích xuất từ 75 cuốn SGK Tiếng Việt và Ngữ văn xuất bản giai đoạn 1976 đến nay. Ngữ liệu gồm 171 văn bản đọc hiểu đa thể loại (thơ, truyện, văn miêu tả, văn bản thông tin...) tập trung vào biển đảo Việt Nam và có mật độ cao các đơn vị từ vựng thuộc trường nghĩa biển đảo. Dung lượng: 27.553 token (1 token tương đương 1 âm tiết trong AntConc). Toàn bộ văn bản được số hoá, chuẩn hoá và xử lý bằng AntConc (phiên bản 4.2) nhằm bảo đảm truy xuất, thống kê và kiểm soát dữ liệu có hệ thống.

Ẩn dụ được nhận diện theo Quy trình MIPVU (Metaphor Identification Procedure Vrije Universiteit) của Steen et al. (2010). Quy trình gồm bốn bước: (1) Xác định đơn vị từ vựng trong văn bản; (2) Xác lập nghĩa cơ sở của đơn vị từ vựng dựa trên *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng, 2020); (3) So sánh nghĩa cơ sở với nghĩa trong ngữ cảnh cụ thể; (4) Gán nhãn ẩn dụ khi nghĩa ngữ cảnh khác với nghĩa cơ sở nhưng lí giải được dựa vào quan hệ tương đồng giữa hai miền ý niệm. Mô hình ẩn dụ ý niệm được xác lập khi: (1) tồn tại sự tương ứng hệ thống giữa miền nguồn và miền đích; (2) nhiều biểu thức ẩn dụ lặp lại ổn định trong khối ngữ liệu; (3) các biểu thức cùng chia sẻ lược đồ hình ảnh hoặc khung ý niệm nổi trội. Mô hình được biểu diễn theo công thức miền đích là miền nguồn và có thể phân tách thành các ẩn dụ bậc dưới. Phân bậc dựa trên logic tri nhận nghiệm thân, không phải quan hệ logic hình thức. Các ẩn dụ bậc dưới được xác lập khi kích hoạt những khung ý niệm nổi trội. Chẳng hạn, trong mô hình biển đảo là sinh thể, miền đích được cấu trúc qua miền nguồn hữu sinh và quy tụ thành ba mô hình bậc dưới, tương ứng với ba khung ý niệm nổi trội: biển đảo là người mẹ với sự bao dung, nuôi dưỡng, sinh thành; biển đảo là thực thể sống với các nét về hình thể, tư thế, hoạt động, trạng thái sinh lí; biển đảo là thực vật với quá trình sinh trưởng và đặc tính thẩm mĩ. Các ẩn dụ bậc dưới chia sẻ cơ chế sinh thể hoá nhưng khác nhau về khung tri nhận. Cách phân loại này làm rõ các lược đồ nghiệm thân trong cấu trúc miền đích biển đảo, đồng thời cho thấy khả năng triển khai đa hướng từ miền nguồn sinh thể mà vẫn bảo đảm tính nhất quán. Phân tích định tính được hỗ trợ bởi truy xuất đồng hiện và ngữ cảnh mở rộng trong AntConc, cung cấp bằng chứng định lượng cho các ánh xạ ẩn dụ.

4. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm biển đảo

4.1. Phân bố định lượng các mô hình ẩn dụ

Trong nghiên cứu này, miền đích trung tâm không phải “biển” hay “đảo” tách biệt mà là chỉnh thể ý niệm tích hợp “biển đảo”, đại diện cho không gian lãnh thổ biển quốc gia. Các biểu thức trong ngữ liệu có thể quy chiếu cục bộ đến “biển” hoặc “đảo” nhưng đều là những điểm kích hoạt trong cùng miền đích tổng thể. Việc phân biệt “biển” và “đảo” trong mô tả kết quả chỉ nhằm làm rõ phạm vi ánh xạ của từng biểu thức, không hàm ý hai miền đích độc lập. Từ 137 biểu thức ẩn dụ, nghiên cứu nhận diện năm mô hình bao quát tham gia cấu trúc hoá miền ý niệm biển đảo. Các trường hợp quy chiếu riêng lẻ vẫn thuộc miền đích tích hợp này. Bảng 1 trình bày tần suất (lượt) và tỉ lệ (%) của từng mô hình trong khối liệu.

Bảng 1. Tần suất và tỉ lệ các mô hình ẩn dụ ý niệm biển đảo

Mô hình bao quát	Ẩn dụ bậc dưới	Tần suất	Tỉ lệ (%)
1. BIỂN ĐẢO LÀ SINH THỂ		77	56,2%
	1.1. BIỂN ĐẢO LÀ NGƯỜI MẸ	18	13,1%
	1.2. BIỂN ĐẢO LÀ CON NGƯỜI/ĐỘNG VẬT	37	27,0%
	1.3. BIỂN ĐẢO LÀ THỰC VẬT	22	16,1%
2. BIỂN ĐẢO LÀ NƠI CƯ TRÚ		27	19,7%
	2.1. BIỂN ĐẢO LÀ NHÀ	11	8,0%
	2.2. BIỂN ĐẢO LÀ VẬT DỤNG SINH HOẠT HOẶC TRANG TRÍ	16	11,7%

3. BIỂN ĐẢO LÀ CHIẾN TRƯỜNG	14	10,2%
4. BIỂN ĐẢO LÀ KHO BÁU	11	8,0%
5. BIỂN ĐẢO LÀ CÔNG TRƯỜNG	8	5,8%
Tổng cộng	137	100%

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy các mô hình ẩn dụ ý niệm phân bố không đồng đều. Ẩn dụ biển đảo là sinh thể chiếm ưu thế nổi bật với 77 trường hợp, tương đương 56,2% tổng số biểu thức, vượt xa mô hình đứng thứ hai là biển đảo là nơi cư trú (27 trường hợp, 19,7%). Ba mô hình còn lại – biển đảo là chiến trường (10,2%), biển đảo là kho báu (8,0%) và biển đảo là công trường (5,8%) – đều dưới 11%, cho thấy mức độ hiện diện hạn chế hơn trong khối ngữ liệu. Sự khác biệt về tần suất cho thấy cấu trúc phân tầng khá rõ rệt trong hệ thống ẩn dụ. Ở tầng hạt nhân, ẩn dụ biển đảo là sinh thể chi phối hơn một nửa số trường hợp và giữ vai trò trung tâm trong cấu trúc miền đích. Ở tầng trung gian, ẩn dụ biển đảo là nơi cư trú xuất hiện với tần suất đáng kể nhưng vẫn chưa cân bằng với mô hình trung tâm. Ở tầng ngoại vi, các ẩn dụ chức năng như chiến trường, kho báu và công trường có phạm vi phân bố hạn chế, không hình thành các cụm tần suất lớn trong khối ngữ liệu. Như vậy, xét về định lượng, hệ thống ẩn dụ biển đảo trong SGK được tổ chức theo cấu trúc tập trung hoá, với một miền nguồn hạt nhân chi phối toàn bộ hệ thống, còn các miền nguồn khác đóng vai trò bổ trợ, tạo nên cấu trúc ý niệm đa tầng.

4.2. Ẩn dụ ý niệm BIỂN ĐẢO LÀ SINH THỂ

Ẩn dụ ý niệm BIỂN ĐẢO LÀ SINH THỂ giữ vị trí trung tâm trong toàn bộ hệ thống ẩn dụ, với ba ẩn dụ bậc dưới: BIỂN ĐẢO LÀ CON NGƯỜI/ĐỘNG VẬT (48,0%), BIỂN ĐẢO LÀ THỰC VẬT (28,6%) và BIỂN ĐẢO LÀ NGƯỜI MẸ (23,4%).

Ở tầng ngôn ngữ, biển đảo được mã hoá thông qua các biểu thức gọi đến cơ thể và sự sống. Chẳng hạn, các đơn vị chỉ bộ phận cơ thể như: *mũi đảo, bụng biển, mắt biển (hải đăng), sóng bạc đầu, mái tóc bạch kim của sóng, hạt cát Trường Sa...trở thành máu thịt, (đảo) nằm phoir tám ngực, biển xanh ôm ấp trời xanh, ...* tái cấu trúc hình khối địa lí theo lược đồ thân thể. Những động từ, tính từ chỉ trạng thái sinh lí và vận động, như: *biển thở dài, biển mệt thở rung, đảo oằn mình khát mưa, biển giận dữ, biển mơ màng...* chuyển hoá những dao động tự nhiên thành hành vi của một chủ thể sống. Một nhóm biểu thức khác cấu trúc biển theo quan hệ mẫu tử, như: *“Biển sinh cá, sinh tôm”* (Xuân Quỳnh); *“Biển cho ta cá như lòng mẹ / Nuôi lớn đời ta tự thuở nào”* (Huy Cận); *“biển cá là mẹ hiền mớm cá cho lũ con lành”* (Nguyễn Tuân). Hành động cung cấp nguồn lợi hải sản được ví như hành động nuôi dưỡng, bao bọc của người mẹ. Bên cạnh đó, các biểu thức thuộc trường nghĩa thực vật như *“mỗi đảo là một bông hoa san hô”* hay *“mọc lên một chùm đảo”* cũng tái cấu trúc quá trình hình thành quần đảo theo lược đồ sinh trưởng.

Ở tầng tri nhận, ánh xạ tổng quát SINH THỂ → BIỂN ĐẢO lại có thể tiếp tục phân tách thành những ánh xạ cụ thể như Bảng 2 sau đây:

Bảng 2. Sơ đồ ánh xạ của ẩn dụ ý niệm BIỂN ĐẢO LÀ SINH THỂ

Thuộc tính miền nguồn (SINH THỂ)		Thuộc tính miền đích (BIỂN ĐẢO)
Nuôi dưỡng, sinh thành	→	Cung cấp hải sản
Sự bao dung, che chở của mẹ	→	Sự rộng lớn của biển
Bộ phận cơ thể (mũi, đầu, tay)	→	Hình khối địa chất
Tư thế của cơ thể	→	Vị trí địa hình
Hành động, cảm xúc sinh vật	→	Vận động, trạng thái của sóng, biển
Bộ phận thực vật	→	Cấu trúc của quần đảo
Sinh trưởng (mọc, nở,...)	→	Hình thành địa chất

Những ánh xạ này tuân thủ nguyên tắc đơn hướng và cục bộ: chỉ các thuộc tính tích cực của sinh thể như sức sống, khả năng nuôi dưỡng và vẻ đẹp được làm nổi bật, trong khi các đặc tính tiêu cực hầu như không được kích hoạt. Nhờ đó, biển đảo được tri nhận như một thực thể sống

mang giá trị bảo trợ và sinh thành. Ở tầng tri nhận sâu hơn, ẩn dụ này thực hiện quá trình thân thể hoá lãnh thổ: không gian địa lí rộng lớn được tổ chức theo kinh nghiệm thân của con người, qua đó làm giảm khoảng cách giữa chủ thể tri nhận và lãnh thổ.

4.3. Ẩn dụ ý niệm BIỂN ĐẢO LÀ NƠI CƯ TRÚ

Với 27/137 biểu thức (19,7%), ẩn dụ BIỂN ĐẢO LÀ NƠI CƯ TRÚ giữ vị trí thứ hai trong hệ thống ẩn dụ, gồm hai ẩn dụ bậc dưới: (1) BIỂN ĐẢO LÀ NGÔI NHÀ (8,0%) và (2) BIỂN ĐẢO LÀ VẬT DỤNG SINH HOẠT/TRANG TRÍ (11,7%). Nếu miền nguồn SINH THỂ thân thể hoá lãnh thổ thì ẩn dụ này tổ chức biển đảo theo lược đồ không gian cư trú; qua đó, kiến tạo các quan hệ thân thuộc, sở hữu và bảo vệ. Hai mô hình kết hợp tạo nên một cơ chế tri nhận kép: biển đảo vừa là cơ thể sống, vừa là mái nhà chung của cộng đồng.

Ở tầng ngôn ngữ, miền đích biển đảo được biểu đạt qua trường nghĩa kiến trúc và vật dụng sinh hoạt. Nhóm từ chỉ cấu trúc và ranh giới công trình xuất hiện với mật độ cao, như: *cửa, then, mái nhà, trường thành, bức bình phong, tường thành*. Trong “Những hòn đảo trên vịnh Hạ Long” (Theo Thi Sảnh), dải đảo được miêu tả “*chạy dài như một bức trường thành vững chãi*”, qua đó cấu trúc địa hình ven biển theo lược đồ công trình phòng hộ. Các địa danh như Cửa Tùng, Cửa Hội,... cũng cho thấy quá trình kiến trúc hoá không gian biển đã được cố định hoá trong hệ thống định danh, trong đó “cửa” trở thành điểm nút tri nhận xác lập biển như một không gian có “lõi ngõ”. Câu thơ: “*Sóng đã cài then, đêm sập cửa*” (Huy Cận) diễn giải chuyển động của sóng và sự chuyển đổi của màn đêm theo thao tác đóng – mở ở không gian gia đình. Cảnh sắc biển còn được ánh xạ qua các vật dụng quen thuộc như: *tắm tắm, mâm bạc, chiếc nong, lẵng hoa, bức tranh, chiếc lược đồi mồi, ngọc thạch*... Mặt biển “*sáng trong như tắm tắm không lồ bằng ngọc thạch*” (Vũ Tú Nam); chân trời là “*một mâm bạc đường kính rộng bằng cả một cái chân trời màu ngọc trai nước biển hừng đông*” (Nguyễn Tuân); bờ biển là “*chiếc lược đồi mồi cài vào mái tóc bạch kim của sóng biển*” (Theo Thụy Chương),... Thực thể tự nhiên rộng lớn như mặt biển hay chân trời được vật thể hoá thành vật dụng nội thất quen thuộc. Một số biểu thức khác diễn giải địa hình biển theo lược đồ công trình bảo vệ, như: “*Dãy núi Bình Ba cùng những hòn đảo nhỏ nhấp nhô tạo thành bức bình phong chắn sóng Biển Đông*” (Theo Đắc Trung). Ngoài ra, lược đồ quy hoạch đô thị cũng được huy động để tổ chức không gian mặt nước: “*tàu hải quân ... xếp hàng như từng dãy phố*”. Như vậy, từ kiến trúc nhà ở đến nội thất và quy hoạch đô thị, toàn bộ trường nghĩa cư trú được phóng chiếu lên miền đích BIỂN ĐẢO.

Ở tầng tri nhận, ánh xạ tổng quát NƠI CƯ TRÚ → BIỂN ĐẢO lại có thể tiếp tục phân tách thành những ánh xạ cơ bản như Bảng 3 sau:

Bảng 3. Sơ đồ ánh xạ của ẩn dụ ý niệm BIỂN ĐẢO LÀ NƠI CƯ TRÚ

Thuộc tính miền nguồn (NƠI CƯ TRÚ)		Thuộc tính miền đích (BIỂN ĐẢO)
Cấu trúc kiến trúc (then, cửa, tường,...)	→	Hình khối và ranh giới địa lí
Ranh giới trong/ngoài công trình kiến trúc	→	Phân định vùng lặn – khơi
Chức năng che chở, bảo vệ	→	Vai trò chắn sóng, phòng hộ của đảo
Nội thất, vật dụng sinh hoạt	→	Cảnh sắc, bề mặt biển
Quy hoạch cư trú (phố, dãy nhà)	→	Sự sắp xếp tàu thuyền, quần đảo

Những ánh xạ này làm nổi bật các thuộc tính tích cực của miền nguồn như khả năng bao bọc, sắp đặt, an toàn; từ đó, góp phần “thuần hoá” không gian biển đảo rộng lớn, khiến biển đảo được hình dung như môi trường có thể kiểm soát, là “mái nhà chung” của người dân Việt Nam.

4.4. Ẩn dụ ý niệm BIỂN ĐẢO LÀ CHIẾN TRƯỜNG

Mô hình ẩn dụ ý niệm BIỂN ĐẢO LÀ CHIẾN TRƯỜNG xuất hiện với 14/137 biểu thức (10,2%), giữ vị trí trung gian trong hệ thống ẩn dụ. Tuy không chiếm ưu thế về tần suất, mô hình này phản ánh rõ những ý nghĩa văn hoá - xã hội gắn với diễn ngôn chủ quyền và phòng thủ biển

đảo ở Việt Nam. Miền nguồn CHIẾN TRƯỜNG cung cấp khung tổ chức cho miền đích BIỂN ĐẢO, qua đó tích hợp không gian biển vào diễn ngôn an ninh - phòng thủ.

Ở tầng ngôn ngữ, biển đảo được mã hoá theo trường nghĩa quân sự, có thể quy về bốn nhóm chính. Thứ nhất là lực lượng tham chiến và chủ thể đối kháng như: *quân thù, kẻ thù, đồng minh, tay vớ sĩ can trường, chiến sĩ, tiền đồn...* Chẳng hạn như trong câu thơ: “*Quân thù mà ló mặt / Biển lớn sẽ vui thấy*” (Vân Đài), biển được gán vai trò như một chủ thể có khả năng phản công. Ngược lại, các diễn đạt như “*chúng ta thắng biển*” hay mô tả bão tố như đối thủ dữ dội lại cho thấy “*biển*” cũng có thể được xem như kẻ thù, đặt biển đảo vào cấu trúc hai cực đối kháng của chiến trường. Thứ hai là vũ khí và khí tài quân sự, như: *cánh cung, hỏa lực, viên đạn, thuyền trận...* Chẳng hạn, hình ảnh “*hai cánh cung vươn ra ôm lấy một vùng biển rộng*” (Theo Cát Bà – Hòn đảo ngọc) cho thấy hình thể núi ven biển được ánh xạ thành vũ khí phòng thủ, trong đó các thuộc tính vật lí của địa hình được tái cấu trúc như đặc tính chiến lược. Thứ ba là chiến thuật và hành động tác chiến, như: *dàn đan thế trận, vây giăng, bao vây, dồn đuổi, đánh, thắng...* Trong câu thơ “*Dàn đan thế trận lưới vây giăng*” (Huy Cận), hoạt động đánh bắt cá được tổ chức theo khung thể trận: lưới trở thành phương tiện bao vây, đàn cá được cấu trúc như mục tiêu chiến thuật, còn đoàn thuyền mang dáng dấp đội hình quân sự. Qua đó, hoạt động kinh tế trên biển được quân sự hoá về mặt ngôn ngữ. Thứ tư là kiến trúc phòng thủ và công sự như: *trường thành, pháo đài, phòng tuyến, tiền đồn, bức bình phong...* Chuỗi đảo “*chạy dài như một bức trường thành vững chắc*” cho thấy địa mạo tự nhiên được kiến trúc hoá theo lược đồ thành trì phòng thủ, qua đó tích hợp địa hình biển đảo vào hệ thống biểu tượng quân sự.

Ở tầng tri nhận, các biểu thức trên vận hành theo ánh xạ tổng quát CHIẾN TRƯỜNG → BIỂN ĐẢO. Các ánh xạ cơ bản gồm: Chủ thể tham chiến → Biển/đảo như lực lượng bảo vệ hoặc đối thủ; Hành động tác chiến → Hoạt động trên biển; Vũ khí – công sự → Hình khối địa lí ven biển; Phòng tuyến – thành trì → Hệ thống quần đảo. Cấu trúc ánh xạ này được khái quát theo ba bình diện tương liên: nhân cách hoá không gian, quân sự hoá hoạt động và cấu trúc hoá địa mạo theo lược đồ phòng thủ. Ở bình diện chủ thể, biển và đảo được ánh xạ như tác nhân có ý chí và khả năng phản ứng. Thuộc tính “*trực chiến*”, “*phản công*”, “*trừng phạt*” của miền nguồn được chuyển sang miền đích. Ở bình diện hành động, các hoạt động kinh tế trên biển được tái cấu trúc theo logic chiến thuật. “*Thế trận*”, “*vòng vây*”, “*đội hình*” biến lao động sản xuất thành hành động tác chiến. Quá trình này sử thi hoá hoạt động biển, đồng thời tích hợp sản xuất với nhiệm vụ bảo vệ. Ở bình diện cấu trúc không gian, địa hình tự nhiên (núi, mũi đất, quần đảo) được cấu trúc như công sự và thành trì. Các thuộc tính vật lí như độ cao, vị trí tiền tiêu,... là ưu thế chiến lược. Cấu trúc chiến trường cung cấp khung tổ chức cho biển đảo; biển đảo không cấu trúc lại khái niệm chiến tranh. Đồng thời, ánh xạ mang tính cục bộ: chỉ các thuộc tính như bảo vệ, chính nghĩa, phòng thủ được làm nổi bật, trong khi khía cạnh tàn phá và hủy diệt của chiến tranh không được kích hoạt mạnh mẽ. Cơ chế nổi bật và che mờ tiếp tục giúp định vị biển đảo như không gian phòng vệ chính đáng hơn là chiến địa xung đột thuần túy. Thông qua ánh xạ chiến trường, biển đảo được tổ chức như thành trì, phòng tuyến và không gian trực chiến. Qua đó, diễn ngôn SGK kết nối địa lí tự nhiên với ý niệm chủ quyền quốc gia.

4.5. Ấn dụ ý niệm BIỂN ĐẢO LÀ KHO BÁU VÀ BIỂN ĐẢO LÀ CÔNG TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Hai ấn dụ ý niệm BIỂN ĐẢO LÀ KHO BÁU (11/137; 8,0%) và BIỂN ĐẢO LÀ CÔNG TRƯỜNG LAO ĐỘNG (8/137; 5,9%) cùng tổ chức miền đích BIỂN ĐẢO theo logic sở hữu, khai thác, nhưng nhấn mạnh hai trạng thái: giá trị tích trữ (tĩnh) và quá trình sản xuất (động).

Với ấn dụ BIỂN ĐẢO LÀ KHO BÁU, miền đích được cấu trúc theo khung giá trị của miền nguồn KHO BÁU, gắn với các đặc trưng như sự quý hiếm, trữ lượng phong phú và tiềm năng kinh tế. Trường từ vựng chủ yếu gồm kim loại hoặc đá quý (*vàng, bạc, ngọc, châu, ...*) và các khái niệm lưu trữ (*kho, nguồn dự trữ, của báu, ...*). Các biểu thức như “*Cá bạc biển Đông lặng*”, “*Vây bạc đuôi vàng lóe rạng đông*” (Huy Cận) hay “*Quê em vàng đen quý / Nơi Vịnh Hạ Long xanh*” (Phạm Thị Liên) ánh xạ giá trị kim loại quý sang sự phong phú của thủy hải sản và khoáng sản,

biến các thực thể tự nhiên thành của cải. Không gian đại dương được tri nhận như kho lưu trữ tài nguyên: “*Lòng biển mênh mông là kho thức ăn vô tận nuôi sống loài người. Đáy biển thăm thẳm là nguồn của báu dự trữ khổng lồ dành cho hàng nghìn thế hệ loài người mai sau.*” (Lời tâm sự của biển cả). Cách diễn giải này làm nổi bật tiềm năng phát triển, đồng thời che khuất tính hữu hạn của tài nguyên, qua đó định vị “biển đảo” như nền tảng sinh kế lâu dài. Bên cạnh đó, qua lăng kính ẩn dụ BIỂN ĐẢO LÀ CÔNG TRƯỜNG LAO ĐỘNG đã chuyển hoá biển đảo thành không gian lao động và sản xuất. Tính chất này được khắc hoạ qua trường từ vựng như *bến cảng, tàu mẹ, tàu con, xưởng, ca, cần trục, dệt, nhện nhện*,... Trong “*Cá thu biển Đông như đoàn thoi / Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng*” (Huy Cận), đàn cá được ví như “đoàn thoi”, kết hợp với chuyển động của biển qua hành động “dệt”, qua đó, tác giả phác hoạ biển khơi như một xưởng dệt khổng lồ. Trong đoạn “*Bến cảng lúc nào cũng đông vui. Tàu mẹ, tàu con đậu đầy mặt nước. Xe anh, xe em tíu tít nhận hàng về và chở hàng ra. Tất cả đều bận rộn*” (Phong Thu), không gian cảng biển được cấu trúc hoá tựa như một phân xưởng công nghiệp đang vận hành với nhịp độ cao.

Ở tầng tri nhận, các biểu thức này vận hành theo ánh xạ tổng quát CÔNG TRƯỜNG → BIỂN ĐẢO, trong đó dây chuyền sản xuất tương ứng với hoạt động đánh bắt, máy móc và phương tiện tương ứng với tàu thuyền và cảng biển, còn dòng chảy sản xuất tương ứng với dòng tài nguyên biển. Ẩn dụ này phản ánh xu hướng xã hội hoá thiên nhiên: biển không còn là môi trường hoang dã mà là không gian lao động có tổ chức, nơi con người khai thác và quản lý tài nguyên. Nhìn chung, hai ẩn dụ ý niệm này bổ sung cho nhau: Nếu “KHO BÁU” định giá biển đảo như tài sản quốc gia, thì “CÔNG TRƯỜNG” định vị biển đảo như không gian hành động và cải tạo. Cả hai cùng tích hợp yếu tố kinh tế, biển đảo vừa là giá trị cần được bảo tồn, vừa là nguồn lực cần phát triển.

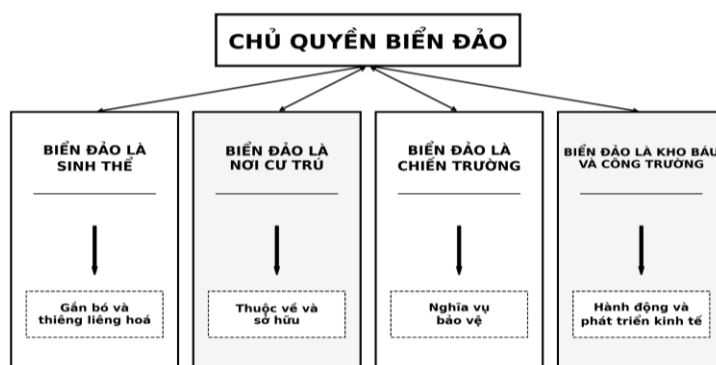
4.6. Thảo luận

Từ các kết quả phân tích, có thể khái quát ba luận điểm trung tâm nhằm lí giải cách thức hệ thống ẩn dụ vận hành từ cấu trúc tri nhận đến kiến tạo hệ tư tưởng trong diễn ngôn SGK.

Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống ẩn dụ ý niệm về biển đảo trong SGK được tổ chức theo cấu trúc trung tâm – ngoại vi rõ rệt, trong đó BIỂN ĐẢO LÀ SINH THỂ chiếm ưu thế (56,2%), còn các mô hình khác phân bố ở tầng trung gian và ngoại vi. Việc tri nhận lãnh thổ như cơ thể sống hay gia đình rút ngắn khoảng cách tri nhận giữa đất liền và đảo xa, chuyển việc bảo vệ chủ quyền từ nghĩa vụ pháp lí trừu tượng thành phản xạ bảo vệ mang tính sinh học và đạo đức. Kết quả này củng cố luận điểm về tính nghiệm thân của Lakoff và Johnson (2003), theo đó khái niệm trừu tượng được tổ chức dựa trên kinh nghiệm thân thể. Đồng thời, sự nổi trội của các lược đồ SINH THỂ và NƠI CƯ TRÚ cho thấy sắc thái văn hoá của diễn ngôn giáo dục Việt Nam: biển đảo được nhân hoá và lãnh thổ hoá đậm nét hơn so với trong nhiều diễn ngôn địa chính trị quốc tế, biển đảo được cấu trúc hoá theo lược đồ ranh giới và quản trị (Roszko, 2015; Chew, 2000; Zhao, Nor & Abdullah, 2023). Qua đó, biển đảo được định vị như một thực thể thiêng liêng gắn với bản sắc quốc gia, tạo nền tảng nghiệm thân cho định hướng giá trị trong giáo dục.

Từ cấu trúc phân tầng này, ý niệm chủ quyền biển đảo trong SGK được kiến tạo như một mạng lưới tri nhận đa tầng, thay vì tập hợp rời rạc các ẩn dụ (xem Hình 1). SINH THỂ tạo nền tảng nghiệm thân và thiêng liêng hoá lãnh thổ, chuyển quy định pháp lí thành phản xạ bảo vệ “cơ thể” quốc gia; NƠI CƯ TRÚ tự nhiên hoá quyền sở hữu, bồi đắp ý thức làm chủ và chăm lo “ngôi nhà chung”; CHIẾN TRƯỜNG kích hoạt logic phòng thủ; còn KHO BÁU và CÔNG TRƯỜNG định vị biển đảo như tài sản, nguồn lực và không gian phát triển kinh tế. Các mô hình ngoại vi tuy có tần suất thấp vẫn hỗ trợ cho mô hình trung tâm, làm nên chuỗi ý nghĩa từ gắn bó huyết thống, ý thức làm chủ đến trách nhiệm bảo vệ, quản trị, khai thác và phát triển biển đảo. Toàn bộ mạng lưới đồng thời tạo nên một khung hệ tư tưởng tương đối nhất quán qua ba chiến lược: (i) thiêng liêng hoá lãnh thổ qua hình ảnh cơ thể và gia đình; (ii) tự nhiên hoá quyền sở hữu qua mái nhà và không gian cư trú; (iii) hợp thức hoá trách nhiệm bảo vệ, khai thác và phát triển như nghĩa vụ đạo lí. Nhờ vận hành qua các lược đồ nghiệm thân quen thuộc, ý niệm chủ quyền được tiếp nhận không chỉ bằng lí trí mà còn như một phần của kinh nghiệm sống và bản thể cộng đồng.

Bên cạnh các ánh xạ một chiều do CMT giải thích, một số ngữ liệu cho thấy sự đồng hiện của nhiều miền nguồn, cần đến lí thuyết pha trộn ý niệm (Fauconnier & Turner, 2002). Sự kết hợp SINH THỂ – CHIẾN TRƯỜNG là trường hợp điển hình (xem Hình 2), vận hành qua bốn không gian ý niệm. Không gian chung gồm ba thuộc tính:



Hình 1. Mô hình cấu trúc đa tầng ý niệm chủ quyền biển đảo

một thực thể có giá trị sống còn, khả năng bị xâm phạm hoặc tổn thương và nhu cầu bảo vệ. Đầu vào SINH THỂ cung cấp tính toàn vẹn cơ thể, cảm giác đau khi bị thương và phản xạ che chở; đầu vào CHIẾN TRƯỜNG cung cấp vị trí tiền tiêu, nguy cơ xâm phạm và nghĩa vụ canh giữ. Qua phóng chiếu chọn lọc, không gian pha trộn tạo cấu trúc nảy sinh: biển đảo vừa là bộ phận sống còn của thực thể quốc gia, vừa là không gian trọng yếu cần bảo vệ. Vì vậy, xâm phạm biển đảo được tri nhận đồng thời như vi phạm lãnh thổ và gây tổn thương cho bản thể cộng đồng; bảo vệ biển đảo vừa là phản xạ tự thân vừa là nghĩa vụ phòng thủ. Trong cấu hình này, SINH THỂ nổi trội về phương diện nghiệm thân, còn CHIẾN TRƯỜNG bổ sung logic phòng thủ và canh giữ. Sự bất đối xứng ấy phù hợp với nguyên lí phóng chiếu chọn lọc của pha trộn ý niệm và phản ánh đặc trưng của diễn ngôn giáo dục: ưu tiên kinh nghiệm gần gũi nhưng vẫn duy trì ý thức bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Cấu trúc nảy sinh này góp phần giúp người học không chỉ “biết” mà còn “cảm” về chủ quyền như sự gắn bó với quốc gia.



Hình 2. Pha trộn ý niệm kiến tạo ý thức chủ quyền trong diễn ngôn giáo dục

5. Kết luận

Nhìn chung, nghiên cứu cho thấy các mô hình ẩn dụ không tồn tại biệt lập mà tạo thành một lộ trình tri nhận nhất quán từ gắn bó nghiệm thân đến làm chủ, bảo vệ và phát triển không gian biển đảo. Về lí luận, kết quả mở rộng phạm vi ứng dụng của lí thuyết ẩn dụ ý niệm và lí thuyết pha trộn ý niệm trong phân tích diễn ngôn giáo dục và bản sắc quốc gia. Về phương pháp, việc kết hợp nhận diện ẩn dụ với phân tích tri nhận cho phép chuyển từ mô tả biểu thức sang giải thích cơ chế kiến tạo ý niệm; về thực tiễn, kết quả gợi mở cho biên soạn SGK và hoạch định chính sách giáo dục trong lựa chọn, tinh chỉnh ngôn ngữ sư phạm nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục lòng yêu nước và ý thức bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Tuy nhiên, ngữ liệu chỉ giới hạn ở các văn bản SGK về biển đảo nên chưa đại diện cho toàn bộ diễn ngôn hàng hải trong tài liệu giáo dục tiếng Việt;

nghiên cứu cũng tập trung vào biểu đạt văn bản hơn là sự tiếp nhận, vì vậy chưa đánh giá trực tiếp cách học sinh tiếp thu các khung ẩn dụ. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng sang phân tích đa phương thức, khảo sát lịch đại hoặc thực nghiệm để đánh giá tác động của các mô hình ẩn dụ ý niệm đối với người học.

Ghi chú về tác giả: TS Lương Thị Hiền là giảng viên và Lê Nguyễn Mai Phương là sinh viên Khoa 74, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Việt Nam. Tác giả 1: xây dựng ý tưởng, phương pháp, phân tích dữ liệu và viết bản thảo; Tác giả 2: đồng khảo sát khối ngữ liệu, phân tích dữ liệu và phản biện.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Charteris-Black, J. (2011). Metaphor in political discourse. In *Politicians and Rhetoric* (pp. 28–51). Palgrave Macmillan. https://doi.org/10.1057/9780230319899_2
- Chew, P. G.-L. (2000). Islands and national identity: The metaphors of Singapore. *International Journal of the Sociology of Language*, 143(1), 121–137. <https://doi.org/10.1515/ijsl.2000.143.121>
- Fauconnier, G. & Turner, M. (2002). *The way we think: Conceptual blending and the mind's hidden complexities*. Basic Books.
- Guo, S. (2013). Metaphor studies from the perspective of critical discourse analysis: A case study of business acquisition. *Theory and Practice in Language Studies*, 3(3), 475–481. <https://doi.org/10.4304/tpls.3.3.475-481>
- Hart, C. (2008). Critical discourse analysis and metaphor: Toward a theoretical framework. *Critical Discourse Studies*, 5(2), 91–106. <https://doi.org/10.1080/17405900801990058>
- Hoàng, P. (Chủ biên). (2020). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
- Hồ, T. K. O., & Huỳnh, T. M. D. (2016). Nghiên cứu đối chiếu ẩn dụ tri nhận về biển trong các bài hát tiếng Anh và tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, 2(99), 79–82.
- Kitis, E. & Milapides, M. (1997). Read it and believe it: How metaphor constructs ideology in news discourse. A case study. *Journal of Pragmatics*, 28(5), 557–590. [https://doi.org/10.1016/S0378-2166\(97\)00075-1](https://doi.org/10.1016/S0378-2166(97)00075-1)
- Lakoff, G. & Johnson, M. (2003). *Metaphors we live by* (2nd ed.). University of Chicago Press.
- Mörtenböck, P. (2025). Ocean as metaphor and embodiment. *Ocean and Society*, 2, Article 9396. <https://doi.org/10.17645/oas.9396>
- Nguyễn, V.K. (2026). Hệ tri thức văn hoá biển Việt Nam: nhận diện, đặc trưng, giá trị. *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 71(1), 3–17. <https://doi.org/10.18173/2354-1067.2026-0001>
- Ririmasse, M. N. R. (2010). Boat symbolism and social identity in the Southeast Moluccas. *Naditira Widya*, 4(2), 245–256.
- Roszkó, E. (2015). Maritime territorialisation as performance of sovereignty and nationhood in the South China Sea. *Nations and Nationalism*, 21(2), 230–249. <https://doi.org/10.1111/nana.12094>
- Steen, G. J., Dorst, A. G., Herrmann, J. B., Kaal, A. A., Krennmayr, T., & Pasma, T. (2010). *A method for linguistic metaphor identification: From MIP to MIPVU*. John Benjamins Publishing Company.
- Wang, Q. (2019). From divergence to convergence: Towards integration of cognitive linguistics and critical discourse analysis in political discourse. *Advances in Social Sciences Research Journal*, 6(11), 401–411. <https://doi.org/10.14738/assrj.611.7442>
- Zhao, Y., Nor, N.F.M. & Abdullah, I.H. (2023). The metaphorical and metonymical conceptualizations of the term sea (Hải) in the four-character Chinese idioms. *Languages*, 8(4), Article 260. <https://doi.org/10.3390/languages8040260>